

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004237, đăng ký lần đầu ngày 23/04/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0200809454, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/04/2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
Ông Đặng Minh Thao	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Minh Thao	Giám đốc
--------------------	----------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đặng Minh Thao



Số: 105/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, được lập ngày 16/01/2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

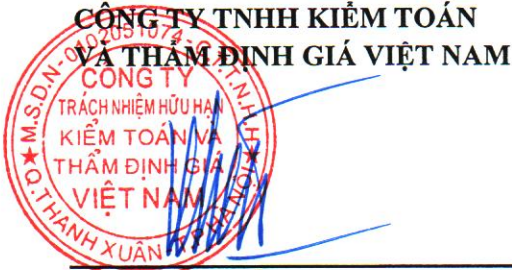
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2014-126-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thành Công
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
1912-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.560.862.490	19.504.981.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.362.994.069	1.205.554.315
1. Tiền	111		3.362.994.069	1.205.554.315
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.546.096	736.836.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	-	11.971.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	111.389.342	415.973.176
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	373.156.754	308.892.269
III. Hàng tồn kho	140	V.5	6.789.673.917	7.290.232.404
1. Hàng tồn kho	141		6.789.673.917	7.290.232.404
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.923.648.408	10.272.357.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	164.945.496	733.865.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	1.758.702.912	9.538.491.767
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465.667.995.000	491.667.308.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81.730.578	81.730.578
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	81.730.578	81.730.578
II. Tài sản cố định	220		465.254.948.456	490.857.998.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	465.254.948.456	490.857.998.175
- Nguyên giá	222		562.316.426.789	561.458.584.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97.061.478.333)	(70.600.586.536)
III. Tài sản dài hạn khác	260		331.315.966	727.579.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	331.315.966	727.579.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		478.228.857.490	511.172.289.755

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		324.999.207.805	378.266.697.215
I. Nợ ngắn hạn	310		9.678.003.935	46.694.698.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	7.442.395.841	26.751.210.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	-	13.072.993.078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	30.200.000	26.500.000
4. Phải trả người lao động	314		529.915.867	561.807.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.144.762.371	583.367.617
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	526.948.450	515.438.873
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	5.179.600.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.781.406	3.781.406
II. Nợ dài hạn	330		315.321.203.870	331.571.998.515
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	315.321.203.870	331.571.998.515
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.229.649.685	132.905.592.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	153.229.649.685	132.905.592.540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.761.770.000	150.761.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.761.770.000	150.761.770.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		905.029.707	905.029.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.562.849.978	(18.761.207.167)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19.383.570.367)	(27.137.205.638)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.946.420.345	8.375.998.471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		478.228.857.490	511.172.289.755

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Nga



Vũ Thị Mai



Đặng Minh Thao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	139.996.054.502	145.710.032.857
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		139.996.054.502	145.710.032.857
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95.327.788.116	96.331.174.907
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.668.266.386	49.378.857.950
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.112.712.517	886.138.574
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.570.950.399	37.486.065.316
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.551.471.428	17.697.049.414
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.600.633.373	4.113.077.293
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.609.395.131	8.665.853.915
9. Thu nhập khác	31	VI.6	337.025.214	2.152.824.172
10. Chi phí khác	32	VI.7	-	2.047.405.920
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		337.025.214	105.418.252
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.946.420.345	8.771.272.167
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	395.273.696
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.946.420.345	8.375.998.471
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	1.389	523
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.389	523

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Đặng Minh Thao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.946.420.345	8.771.272.167
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.460.891.797	24.001.350.114
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.693.586.934	16.515.104.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.339.819)	(52.063.410)
- Chi phí lãi vay	06		15.551.471.428	17.697.049.414
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08		66.618.030.685	66.932.712.485
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.032.079.442	(734.808.226)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		500.558.487	(2.303.359.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.862.874.447)	(6.123.689.159)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		965.184.371	1.357.737.870
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.441.471.428)	(17.219.774.285)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		337.025.214	2.180.543.769
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(511.689.982)	(2.047.405.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.636.842.342	42.041.956.955
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(18.477.109.232)	(28.535.454.545)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		34.339.819	52.063.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.442.769.413)	(28.483.391.135)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2016
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		21.652.483.335	19.764.800.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.688.279.411)	(42.086.250.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(675.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.036.471.076)	(22.321.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.157.601.853	(8.762.884.180)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.205.554.315	9.969.298.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		(162.099)	(859.644)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.362.994.069	1.205.554.315

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai

Giám đốc



Đặng Minh Thao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203004237, đăng ký lần đầu ngày 23/04/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0200809454, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/04/2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.761.770.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
Dịch vụ đại lý tàu biển;
Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 04 - 22 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 02 - 10 năm |

Thời gian khấu hao của 02 tàu VP1 và VP2 đã được Bộ tài chính phê duyệt theo Văn bản số 9426/BTC-TCDN ngày 13/07/2015. Theo đó, Công ty thực hiện trích khấu hao đối 02 tàu VP1 và VP2 với thời gian là 22 năm.

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

(a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

(i) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

(ii) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

(b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

- (i) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
- (ii) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế (theo các nguyên tắc ghi nhận tỷ giá thực tế) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, ~~đóng gói vận chuyển~~

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Văn bản số 3010/CT-TT&HT ngày 23/12/2016 của Cục thuế thành phố Hải Phòng, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động vận tải hàng hóa viễn dương 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo kể từ năm 2015 (năm thứ 04 phát sinh doanh thu).

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

19.2. Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19.3. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	141.491.374	-	81.348.733	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.221.502.695	-	1.124.205.582	-
Cộng	3.362.994.069	-	1.205.554.315	-
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
PT Multi Trading Pratama	-	-	11.971.238	-
Cộng	-	-	11.971.238	-
3. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
KUDRAT MARITIME MALAYSIA SDN BHD	5.856.827	-	99.826.881	-
Đại lý V.Ship Hansen	46.172.446	-	89.251.264	-
TRANSMARINE CO., LTD	-	-	28.189.635	-
PT BUANA LISTYA TAMA	-	-	130.818.680	-
Người bán khác	59.360.069	-	67.886.716	-
Cộng	111.389.342	-	415.973.176	-
4. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	185.241.919	-	192.689.069	-
Phải thu khác	210.835	-	-	-
Phải trả khác (thù lao HĐQT)	187.704.000	-	116.203.200	-
Cộng	373.156.754	-	308.892.269	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	81.730.578	-	81.730.578	-
Cộng	81.730.578	-	81.730.578	-

5. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.684.181.716	-	7.047.034.566	-
Công cụ, dụng cụ	41.940.000	-	20.480.000	-
Chi phí SXKD dở dang	63.552.201	-	222.717.838	-
Cộng	6.789.673.917	-	7.290.232.404	-
6. Chi phí trả trước			31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ			2.359.090	-
Chi phí bảo hiểm			162.586.406	729.361.910
Các khoản khác			-	4.504.000
Cộng			164.945.496	733.865.910
Dài hạn				
Công cụ dụng cụ			25.443.183	727.579.923
Vật tư			305.872.783	-
Cộng			331.315.966	727.579.923
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục		Máy móc, Phương tiện vận thiết bị tải, truyền dẫn		Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2016	36.423.775	561.422.160.936	561.458.584.711	
Tăng khác	857.842.078		857.842.078	
Số dư 31/12/2016	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2016	36.423.775	70.564.162.761	70.600.586.536	
Khấu hao trong kỳ		26.113.970.762	26.113.970.762	
Tăng khác	346.921.035		346.921.035	
Số dư 31/12/2016	383.344.810	96.678.133.523	97.061.478.333	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	-	490.857.998.175	490.857.998.175	
Tại ngày 31/12/2016	510.921.043	464.744.027.413	465.254.948.456	
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				464.676.664.755
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				36.423.775

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VPPhòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

8. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Phải trả người bán						
HHà 16 (HĐ 02/HSB-VP/2016)	-	-	19.381.193.869	19.381.193.869		
COCKETT MARINE OIL (ASIA)	1.278.959.759	1.278.959.759	897.525.142	897.525.142		
Khách hàng khác	883.136.725	883.136.725	2.534.104.492	2.534.104.492		
Phải trả người bán là các bên liên quan						
Cty CP vận tải xăng dầu VIPCO	648.000.000	648.000.000	1.296.000.000	1.296.000.000		
TCT Hóa Dầu Petrolimex - CTCP (PLC)	478.189.844	478.189.844	-	-		
Cty TNHH VIPCO Hạ Long	3.154.738.217	3.154.738.217	1.795.311.000	1.795.311.000		
Cty TNHH BĐS VIPCO	96.563.280	96.563.280	-	-		
Cty TNHH thuyền viên VIPCO	902.808.016	902.808.016	847.076.099	847.076.099		
Cộng	7.442.395.841	7.442.395.841	26.751.210.602	26.751.210.602		
9. Người mua trả tiền trước			31/12/2016	01/01/2016		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan						
Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex			-	13.072.993.078		
Cộng			-	13.072.993.078		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
	31/12/2016		Số phải nộp	Số đã thực	01/01/2016	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	1.758.702.912	-	10.098.916.649	2.319.127.794	9.538.491.767	-
Thuế GTGT đầu ra	-	-	139.154.334	139.154.334	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	12.628.223	12.628.223	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.154.921	4.154.921	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.200.000	62.623.084	58.923.084	-	26.500.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.758.702.912	30.200.000	10.320.477.211	2.536.988.356	9.538.491.767	26.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VPPhòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay phải trả	190.000.000	80.000.000
Chi phí cảng	390.000.000	467.783.587
Chi phí bảo hiểm	338.763.843	-
Chi phí nhiên liệu	199.543.972	-
Chi phí phải trả khác	26.454.556	35.584.030
Cộng	1.144.762.371	583.367.617

12. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	28.127.122	15.942.545
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	97.440.000	98.115.000
Nhiên liệu tồn khi bàn giao tàu	401.381.328	401.381.328
Cộng	526.948.450	515.438.873

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016				01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay ngắn hạn				Trong kỳ		
Vay ngắn hạn	-	-	5.354.358.335	5.354.358.335	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	-	-	5.354.358.335	5.354.358.335	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5.179.600.000	5.179.600.000	5.179.600.000
Vay ngắn hạn	-	-	5.354.358.335	10.533.958.335	5.179.600.000	5.179.600.000
(b) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	315.321.203.870	315.321.203.870	22.623.100.592	44.053.495.237	336.751.598.515	336.751.598.515
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đồng Đa (ii)	315.321.203.870	315.321.203.870	22.623.100.592	44.053.495.237	336.751.598.515	336.751.598.515
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	5.179.600.000	5.179.600.000
Vay dài hạn	315.321.203.870	315.321.203.870	-	-	331.571.998.515	331.571.998.515

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 106.1346/2015/HĐTDHM-DN/PGBHN ngày 30 tháng 12 năm 2015 số tiền là 10 tỷ đồng, các khế ước nhận nợ từ số 0116 đến 0516-106.1346/2016.
- (ii) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VP/HĐTDDH ngày 09/9/2010, bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đống Đa. Tổng hạn mức vay là 19.646.604 USD (trong đó, Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indovina là 11.140.000 USD), thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay theo lãi suất trung bình của lãi suất tiết kiệm huy động tiền gửi dân cư bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng, loại trả sau của Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến Dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Thời gian ân hạn là 21 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2), lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là ba tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả vào ngày 27 hàng tháng.

14. Vốn chủ sở hữu**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư 01/01/2015	150.761.770.000	905.029.707	(26.692.009.238)	124.974.790.469
Lãi trong kỳ			8.375.998.471	8.375.998.471
Thù lao HĐQT và BKS			(445.196.400)	(445.196.400)
Số dư 31/12/2015	150.761.770.000	905.029.707	(18.761.207.167)	132.905.592.540
Số dư 01/01/2016	150.761.770.000	905.029.707	(18.761.207.167)	132.905.592.540
Lãi trong kỳ			20.946.420.345	20.946.420.345
Thù lao HĐQT và BKS			(622.363.200)	(622.363.200)
Số dư 31/12/2016	150.761.770.000	905.029.707	1.562.849.978	153.229.649.685

14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	45,10	68.000.000.000	45,10	68.000.000.000
Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex	43,78	66.000.000.000	43,78	66.000.000.000
Cổ đông khác	11,12	16.761.770.000	11,12	16.761.770.000
Cộng	100,00	150.761.770.000	100,00	150.761.770.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000

14.4. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	905.029.707	905.029.707

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

15.1. Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
Tiền USD	138.792	28.833

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.996.054.502	145.710.032.857
Cộng	139.996.054.502	145.710.032.857
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ	95.327.788.116	96.331.174.907
Cộng	95.327.788.116	96.331.174.907
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.339.819	52.063.410
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.052.101.811	760.119.816
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	26.270.887	73.955.348
Cộng	3.112.712.517	886.138.574
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	15.551.471.428	17.697.049.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.019.478.971	19.789.015.902
Cộng	22.570.950.399	37.486.065.316
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.596.013.518	2.385.726.200
Chi phí vật liệu	-	380.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.512.726	3.702.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.218.244	173.218.244
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	6.414.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.830.121	973.273.883
Chi phí bằng tiền khác	667.058.764	570.362.784
Cộng	4.600.633.373	4.113.077.293

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

6. Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
Hoàn phí bảo hiểm	337.025.214	-
Bảo hiểm bồi thường	-	2.152.824.172
Cộng	337.025.214	2.152.824.172
7. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
Chi khác phục sự cố	-	2.047.405.920
Cộng	-	2.047.405.920
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.092.215.943	33.473.582.663
Chi phí nhân công	13.697.296.095	12.545.619.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.460.891.797	24.001.350.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.883.403.847	2.150.152.934
Chi phí khác bằng tiền	9.794.613.807	28.273.546.863
Cộng	99.928.421.489	100.444.252.200
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.946.420.345	8.375.998.471
Các khoản điều chỉnh:	-	(488.949.570)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.946.420.345	7.887.048.901
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.389	523

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco
 Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long
 Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco
 Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco
 TCT Hóa Dầu Petrolimex
 Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex
 Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex
 Ông Nguyễn Văn Khánh
 Ông Nguyễn Đình Thanh
 Ông Ngô Đức Giang
 Ông Nguyễn Quang Minh
 Ông Đặng Minh Thao

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
 Công ty con của chủ sở hữu
 Công ty con của chủ sở hữu
 Công ty con của chủ sở hữu
 Công ty mẹ của chủ sở hữu
 Chủ sở hữu
 Công ty liên quan
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT trị kiêm Giám đốc

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng, cung cấp DV		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	2.928.774.000	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, tài sản, dịch vụ		
Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	1.296.000.000	1.274.307.288
TCT Hóa Dầu Petrolimex - CTCP (PLC)	827.714.844	-
Cty TNHH VIPCO Hạ long	11.357.775.687	6.675.588.093
Cty TNHH BĐS VIPCO	386.253.120	351.139.200
Cty TNHH thuyền viên VIPCO	4.304.438.660	6.091.782.981

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	3.362.994.069		1.205.554.315	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	454.887.332	-	402.594.085	-
Cộng	3.817.881.401	-	1.608.148.400	-

Nợ phải trả tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị sổ kế toán			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải trả người bán, phải trả khác		7.969.344.291		27.266.649.475
Chi phí phải trả		1.144.762.371		583.367.617
Vay và nợ		315.321.203.870		336.751.598.515
Cộng		324.435.310.532		364.601.615.607

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung,
phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.362.994.069			3.362.994.069
Phải thu khách hàng, Phải thu khác	373.156.754	81.730.578	-	454.887.332
Cộng	3.736.150.823	81.730.578	-	3.817.881.401
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	1.205.554.315			1.205.554.315
Phải thu khách hàng, Phải thu khác	320.863.507	81.730.578	-	402.594.085
Cộng	1.526.417.822	81.730.578	-	1.608.148.400

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.969.344.291	-	-	7.969.344.291
Chi phí phải trả	1.144.762.371	-	-	1.144.762.371
Vay và nợ	-	315.321.203.870	-	315.321.203.870
Cộng	9.114.106.662	315.321.203.870	-	324.435.310.532

2016/12/31

2016
ÔN
NH
M T
M Đ
Ê T
X U

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.266.649.475	-	-	27.266.649.475
Chi phí phải trả	583.367.617	-	-	583.367.617
Vay và nợ	5.179.600.000	331.571.998.515	-	336.751.598.515
Cộng	33.029.617.092	331.571.998.515	-	364.601.615.607

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không thấp. Công ty đã xây dựng kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC).

Người lập biểu



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Đặng Minh Thao

